

Tên công ty: Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải đường sắt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm 2017

Phần I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng.

STT	Nội dung	31/12/2017	31/12/2016
I	Tài sản ngắn hạn	53.348.767.156	43.233.104.994
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.262.613.098	2.822.386.146
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.653.212.720	21.496.793.016
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	14.464.218.822	14.622.207.419
4	Hàng tồn kho (chi phí SXKD dở dang)	3.819.134.440	3.600.184.958
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.149.588.076	691.533.455
II	Tài sản dài hạn	9.871.834.640	11.098.135.052
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	7.967.582.323	8.766.723.921
	- Tài sản cố định hữu hình	7.922.642.072	8.689.033.666
	- Tài sản cố định vô hình	44.940.251	77.690.255
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.588.890.000	1.357.530.000
5	Tài sản dài hạn khác	315.362.317	973.881.131
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	63.220.601.796	54.331.240.046
IV	Nợ phải trả	37.472.354.378	29.397.537.553
1	Nợ ngắn hạn	14.054.354.378	12.184.537.553
2	Nợ dài hạn	23.418.000.000	17.213.000.000
V	Vốn chủ sở hữu	25.748.247.418	24.933.702.493
1	Vốn chủ sở hữu	25.748.247.418	24.933.702.493
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	0	0
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.293.026.656	2.093.026.656
	- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	550.000.000	550.000.000
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.905.220.762	2.290.675.837
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	63.220.601.796	54.331.240.046

Phần II
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng.

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.356.207.670	72.828.695.305
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.356.207.670	72.828.695.305
4	Giá vốn hàng bán	67.153.339.749	64.218.743.515
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.202.867.921	8.609.951.790
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.422.808.211	871.945.326
7	Chi phí tài chính	90.077.276	169.632.466
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.187.197.905	7.620.442.938
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.348.400.951	1.691.821.712
11	Thu nhập khác	240.909.092	377.850.836
12	Chi phí khác	0	197.053.110
13	Lợi nhuận khác	240.909.092	180.797.726
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.589.310.043	1.872.619.438
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	484.089.281	281.943.601
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.105.220.762	1.590.675.837
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.053	795
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	500	550

Phần III
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản (%)		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	15,61%	20,43%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	84,39%	79,57%
2	Cơ cấu nguồn vốn (%)		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59,27%	54,11%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	40,73%	45,89%
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	3,52	3,25
	- Khả năng thanh toán hiện hành	3,80	3,55
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	3,33%	2,93%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	2,79%	2,18%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH	8,18%	6,38%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY